

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 15-9-2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình về ly hôn, tài sản chung khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lâm.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn và tài sản chung khi ly hôn”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Hồ Cẩm T, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, ấp C, xã TP, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh Đ – Luật sư của Văn phòng luật sư Thanh Đ thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

- ***Bị đơn:*** Anh Đỗ Thanh B, sinh năm 1965; địa chỉ: Ô 4/103 khu phố TB, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Hồ Thị H, sinh năm 1951, anh Phan Tuấn H1, sinh năm 1969 và chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1969; cùng trú tại: số 08, tổ 13 ấp L, xã LN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* Chị Hồ Cẩm T và anh Đỗ Thanh B.
- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2015, ngày 26/01/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Hồ Cẩm T trình bày:

Chị và anh Đỗ Thanh B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu vào ngày 14-7-2006. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống tại nhà mẹ chị ở ấp Cây Xoài, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh là chủ yếu. Nhưng vợ chồng không thường xuyên chung sống một nơi, thường thì nhà ai nấy ở, thỉnh thoảng anh B đến nhà mẹ chị và sống với chị, còn mẹ anh B thì do không đồng ý chị nên chị rất ít khi về. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ đầu năm 2015 cho đến nay, chị và anh B có gặp nhau để hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Đỗ Ngọc Uyên P, sinh ngày 20-11-2004. Hiện con đang sống với chồng chị. Chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chồng chị cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung gồm:

Phần đất có diện tích 263,9m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00027/273/2006/HĐ-CN(HL) được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 08-01-2007 cho vợ chồng chị cùng đứng tên, đất tọa lạc tại: Ô 2, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Anh B đang quản lý phần đất này và hàng rào trên đất chị không tranh chấp.

Phần đất có diện tích thực tế 6.742,3m² thuộc thửa số 1882, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại: ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cùng 480 cây cao su trên đất.

Phần đất có diện tích thực tế 18.950,8m² thuộc các thửa số 1377, 1378, 1388, 1389, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) đối chiếu qua bản đồ 2010 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại: ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09189QSDĐ/1158/HĐ-CN được Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 27-10-2003 cho anh B đứng tên. Trên đất có 1.250 cây cao su.

Số tiền 20.000.000 đồng là tiền bán xe Air Blade biển số 70U1 – 4015 hiện chị đang giữ.

Chị không khởi kiện đối với phần đất có diện tích 6.742,3m². Đối với toàn bộ tài sản còn lại chị yêu cầu chia đôi. Nguyên vọng của chị đối với phần đất có diện tích 263,9m² là chị được nhận với giá trị bằng tiền, phần tài sản còn lại anh B muốn

chia như thế nào thì chị cũng chấp nhận. Riêng các tài sản được xây dựng tại nhà của chị mà anh B yêu cầu chia thì chị không đồng ý.

Về tài sản riêng: Chị yêu cầu anh B có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 1.555,87 USD (tương đương 32.000.000 đồng) mà chị gửi về cho anh B khi chị ở nước ngoài. Sau đó chị rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn - anh Đỗ Thanh B trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, tuy nhiên vợ chồng anh chung sống với nhau từ năm 2004 (không phải năm 2001 như lời chị T trình bày). Anh và chị T không còn chung sống từ năm 2015 cho đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của vợ anh.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu vợ anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng có tài sản chung là phần đất có diện tích 263,9m² và số tiền 20.000.000 đồng. Đối với phần đất có diện tích 18.950,8m² cùng cây cao su trên đất là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T. Ngoài ra theo anh, vợ chồng còn có các tài sản chung gồm: 01 căn phòng có diện tích là 28,8m², được xây dựng phía sau và gắn liền với căn nhà phía trước của mẹ chị T (bà Hồ Thị H) đã xây trước đó tại ấp Cây Xoài, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu có giá trị là 8.731.000 đồng, 01 nhà tiền chế có diện tích là 175,42m² có giá trị là 76.074.000 đồng và 02 căn phòng ngủ (nằm trong nhà tiền chế) có diện tích là 38,12m²/2 phòng, có giá trị là 11.587.000 đồng/2 phòng. Tổng cộng giá trị tài sản là 96.392.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi tài sản chung này. Anh đồng ý nhận phần đất có diện tích 263,9m², giao lại cho chị T ½ giá trị tài sản. Hàng rào trên đất anh không tranh chấp. Đối với tài sản mà anh và chị T cùng xây dựng tại nhà chị T thì anh có nguyện vọng được nhận với giá trị bằng tiền và giao tài sản này cho chị T.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H trình bày: Phần tài sản mà anh B có yêu cầu chia nhưng chị T không chấp nhận là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị T nên bà không chấp nhận chia theo yêu cầu của anh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Tuấn H1 và chị Nguyễn Thị Ngọc H2 cùng trình bày: Hiện anh chị đang làm thuê cho anh B đối với phần đất có diện tích 18.950,8m² tọa lạc tại: ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Đối với vụ án này, anh chị không có yêu cầu cũng như không biết vấn đề gì liên quan đến việc tranh chấp giữa chị T và anh B.

Qua làm việc con chung của anh chị là cháu Đỗ Ngọc Uyên P có nguyện vọng được sống với anh B. Con riêng của chị T là cháu Nguyễn Ngọc Tú T1 trình

bà anh B không có lần nào đưa tiền của chị T gửi từ nước ngoài về cho cháu T1 thông qua anh B. Người làm chứng do anh B cung cấp có bán sắt và vật liệu xây dựng cho anh B để xây thêm căn phòng và quán cà phê (nhà tiền chế) tại nhà chị T, có người trình bày là do lâu quá không nhớ đã bán cho ai, có người trình bày là có bán nhưng không nhớ là bán với số tiền bao nhiêu và nguồn tiền ở đâu anh B và chị T có để mua.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 43, 55, 81, 82, 83 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 68, 147, 217, 219 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hồ Cẩm T và anh Đỗ Thanh B.

1.2 Về nợ chung: Anh B và chị T không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

2. Tuyên xử:

2.1 *Về con chung:* Giao anh B có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đỗ Ngọc Uyên P, sinh ngày 20/11/2004. Ghi nhận anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

2.2 *Về tài sản riêng:* Anh B được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích thực tế 18.950,8m² thuộc các thửa số 1377, 1378, 1388, 1389, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) đối chiếu qua bản đồ 2010 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại: Ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với tứ cận: Đông giáp đường đất 3m dài 83,7m + 7,4m + 36,2m + 17,5m, Tây giáp thửa số 4 dài 121m, Nam giáp thửa số 10 dài 133,8m, Bắc giáp thửa số 4 dài 28,4m + 117,3m cùng 1.250 cây cao su trên đất. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09189QSDĐ/1158/HĐ-CN được Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp ngày 27-10-2003 cho anh B đứng tên. Hiện anh B đang quản lý và sử dụng đất này.

2.3 Về tài sản chung:

Anh B được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 263,9m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Ô 2, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với tứ cận: Đông giáp thửa số 181 dài 18m, Tây giáp đất của ông Trần Văn Huê dài 19,72m, Nam giáp thửa số 21, tờ bản đồ số 5 dài 14,06m và Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thanh Kim Tuyến dài 13,89m. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00027/273/2006/HĐ-CN(HL) được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 08-01-2007 cho anh B và chị T cùng đứng tên. Hiện anh B đang quản lý và sử dụng đất này. Anh B có nghĩa vụ đến các cơ

quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hàng rào trên đất các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

2.4 Buộc anh B có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 144.853.800 đồng là tiền chia tài sản chung và tiền công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản riêng của anh B.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 48.196.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu trích công sức đóng góp và chia tài sản chung của chị T với tổng số tiền là 286.445.700 đồng.

4. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của chị T gồm: Số tiền 32.000.000 đồng, phần đất có diện tích 6.742,3m² cùng cao su trên đất.

5. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng và 22.051.980 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 22.251.980 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.945.000 đồng bao gồm: 200.000 đồng theo biên lai thu số 0010391 ngày 10-11-2015, 625.000 đồng theo biên lai thu số 0010597 ngày 16-02-2016, 800.000 đồng theo biên lai thu số 0010676 ngày 04-3-2016 và 1.320.000 đồng theo biên lai thu số 0010767 ngày 29-3-2016. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 19.106.980 đồng.

Anh B phải chịu 4.229.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.000 đồng theo biên lai thu số 0010552 ngày 27-01-2016. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.104.300 đồng.

Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T phải chịu 9.246.000 đồng và anh B phải chịu 2.000.000 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp 10.246.000 đồng và anh B đã nộp 1.000.000 đồng tiền tạm ứng nên được khấu trừ. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền 1.000.000 đồng và chị T được hoàn trả số tiền 1.000.000 đồng (do anh B nộp).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 08 tháng 6 năm 2017 chị Hồ Cẩm T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án xác định công sức đóng góp của chị thành 20% giá trị tài sản phần đất diện tích 18.950,8m², chị xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung và công sức đóng góp đối với số tiền 154.981.900 đồng để giảm tiền án phí.

Ngày 08 tháng 6 năm 2017 anh Đỗ Thanh B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án, anh không đồng ý việc chị T được hưởng 10% giá trị tài sản phần đất diện tích 18.950,8m².

Ngày 21 tháng 6 năm 2017 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/2017/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Hồ Cẩm T bổ sung yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được nhận phần đất diện tích 263,9m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Ô2, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bằng hiện vật, hoàn trả lại ½ giá trị tài sản cho anh B.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Phần đất 263,9m² là tài sản chung của chị T và anh B, hiện nay nhu cầu sử dụng đất của chị T là cấp thiết; chị T hiện đang chung sống với mẹ ruột chưa có nhà riêng. Do đó, để đảm bảo cho chị T và con của chị T có nơi ở, đề nghị Hội đồng xét xử giao quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất trên cho chị T, chị T đồng ý hoàn trả cho anh B một nửa số tiền đất, về hàng rào không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất có trồng cây cao su, thì giá trị đất và cây cao su là 1.284.000.000 đồng, phần đất này anh B cho rằng anh B mua riêng, tuy nhiên cần xác định số tiền 47.000.000 đồng chị T đưa cho anh B mua đất. Về tiền chăm sóc cây cao su, chị T gởi về cho anh B 32.000.000 đồng chứng tỏ chị T có công sức đóng góp vào cây cao su. Những người làm chứng cho rằng, chị T và anh B nhiều lần đi chung với nhau lên đất có trồng cao su. Do đó, việc chị T có đóng góp vào cây cao su, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh B; chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Tây Ninh; sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét kháng cáo, nghe lời trình bày của đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Hồ Cẩm T và anh Đỗ Thanh B thấy rằng,

Phần đất có diện tích thực tế 18.950,8m² tọa lạc tại ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh là của anh B nhận chuyển nhượng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi kết hôn với chị T. Anh B không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Chị T cho rằng trong khoảng năm 2003 chị có đưa cho anh B 47.000.000 đồng để cùng mua đất này nhưng chị không có chứng cứ để chứng minh. Trong thời kỳ hôn nhân, chị T có cùng anh B tôn tạo, quản lý sử dụng cao su trên phần diện tích đất trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của anh B, xác định công sức đóng góp của chị T trong thời kỳ hôn nhân với anh B 10% giá trị tài sản là thỏa đáng. Chị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho chị được 20% công sức đóng góp là không có cơ sở. Anh B cho rằng chị T không có đóng góp công sức vào khối tài sản trên nên không đồng ý chia cho chị T 10%, tuy nhiên anh B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Về yêu cầu kháng cáo bổ sung của chị T tại phiên tòa thì thấy rằng, tại cấp sơ thẩm chị T thống nhất để căn nhà và phần đất có diện tích 263,9m² tọa lạc tại Ô 2, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh cho anh B quản lý sử dụng, chị nhận phần tiền còn thối, sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử xong chị T vẫn không có kháng cáo về vấn đề này. Hơn nữa, phần diện tích đất trên do anh B quản lý sử dụng từ trước đến nay, do đó cần để cho anh B tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất trên.

[2] Xét yêu cầu kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thì thấy rằng, căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì trong vụ án hôn nhân, đương sự chỉ phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà họ được hưởng; đối với phần yêu cầu chia nhưng không được hưởng thì tính án phí không giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí luôn phần tài sản yêu cầu không chấp nhận của chị T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh B; chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên anh B, chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ vào các Điều 43, 55, 81, 82, 83 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Hồ Cẩm T;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Thanh B;

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hồ Cẩm T và anh Đỗ Thanh B.

1.2 Về nợ chung: Anh B và chị T không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

2. Tuyên xử:

2.1 *Về con chung:* Giao anh B có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đỗ Ngọc Uyên P, sinh ngày 20/11/2004. Ghi nhận anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

2.2 *Về tài sản riêng:* Anh B được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích thực tế 18.950,8m² thuộc các thửa số 1377, 1378, 1388, 1389, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) đối chiếu qua bản đồ 2010 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại: Ấp Lộc Tân, xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với tứ cận: Đông giáp đường đất 3m dài 83,7m + 7,4m + 36,2m + 17,5m, Tây giáp thửa số 4 dài 121m, Nam giáp thửa số 10 dài 133,8m, Bắc giáp thửa số 4 dài 28,4m + 117,3m cùng 1.250 cây cao su trên đất. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09189QSDĐ/1158/HĐ-CN được Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu cấp ngày 27-10-2003 cho anh B đứng tên. Hiện anh B đang quản lý và sử dụng đất này.

2.3 Về tài sản chung:

Anh B được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 263,9m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Ô 2, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với tứ cận: Đông giáp thửa số 181 dài 18m, Tây giáp đất của ông Trần Văn Huê dài 19,72m, Nam giáp thửa số 21, tờ bản đồ số 5 dài 14,06m và Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thanh Kim Tuyến dài 13,89m. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00027/273/2006/HĐ-CN(HL) được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 08-01-2007 cho anh B và chị T cùng đứng tên. Hiện anh B đang quản lý và sử dụng đất này. Anh B có nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hàng rào trên đất các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

2.4 Buộc anh B có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 144.853.800 đồng là tiền chia tài sản chung và tiền công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản riêng của anh B.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 48.196.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu trích công sức đóng góp và chia tài sản chung của chị T với tổng số tiền là 286.445.700 đồng.

4. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của chị T gồm: Số tiền 32.000.000 đồng, phần đất có diện tích 6.742,3m² cùng cao su trên đất.

5. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng và 8.242.690 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 8.442.690 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.945.000 đồng bao gồm: 200.000 đồng theo biên lai thu số 0010391 ngày 10-11-2015, 625.000 đồng theo biên lai thu số 0010597 ngày 16-02-2016, 800.000 đồng theo biên lai thu số 0010676 ngày 04-3-2016 và 1.320.000 đồng theo biên lai thu số 0010767 ngày 29-3-2016. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 5.497.690 đồng.

Anh B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T phải chịu 9.246.000 đồng và anh B phải chịu 2.000.000 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp 10.246.000 đồng và anh B đã nộp 1.000.000 đồng tiền tạm ứng nên được khấu trừ. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền 1.000.000 đồng và chị T được hoàn trả số tiền 1.000.000 đồng (do anh B nộp).

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Tòa DS;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Lâm